

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

STT	TÀI SẢN	TK	31/3/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,004,028,103,569	1,025,991,142,305
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	46,779,086,758	128,936,855,205
1	Tiền	111	46,199,086,758	123,346,855,205
2	Các khoản tương đương tiền	112	580,000,000	5,590,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	36,528,376,800	36,528,376,800
1	Đầu tư ngắn hạn	121	39,417,318,246	39,417,318,246
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2,888,941,446)	(2,888,941,446)
III	Các khoản phải thu	130	321,744,863,339	330,107,810,657
1	Phải thu của khách hàng	131	284,097,488,033	307,730,457,634
2	Trả trước cho người bán	132	30,465,581,302	22,060,016,301
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	17,529,437,783	10,664,980,501
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(10,347,643,779)	(10,347,643,779)
IV	Hàng tồn kho	140	557,527,096,754	488,119,450,211
1	Hàng tồn kho	141	557,599,097,905	488,191,451,362
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(72,001,151)	(72,001,151)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	41,448,679,918	42,298,649,432
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,119,276,697	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,252,491,127	8,920,127,421
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	24,902,745	24,902,745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	30,052,009,349	33,353,619,266
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,151,708,343,013	1,127,068,760,224
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II	Tài sản cố định	220	1,019,320,156,135	993,891,334,766
1	Tài sản cố định hữu hình	221	597,379,692,568	613,511,776,030
	- Nguyên giá	222	1,313,548,294,754	1,313,410,184,754
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(716,168,602,186)	(699,898,408,724)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4,612,500,000	4,612,500,000
	- Nguyên giá	228	4,692,500,000	4,692,500,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80,000,000)	(80,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	417,327,963,567	375,767,058,736
III	Bất động sản đầu tư	240	11,254,793,721	11,714,911,572
1	Nguyên giá	241	27,607,071,080	27,607,071,080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	(16,352,277,359)	(15,892,159,508)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	113,613,716,614	113,776,039,851
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	34,687,191,105	34,380,399,342
3	Đầu tư dài hạn khác	258	97,971,928,387	98,441,043,387
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(19,045,402,878)	(19,045,402,878)
V	Tài sản dài hạn khác	260	6,718,708,774	6,843,350,067
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	848,381,968	973,023,261
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5,862,826,806	5,862,826,806
3	Tài sản dài hạn khác	268	7,500,000	7,500,000

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

STT	TÀI SẢN	TK	31/3/2012	01/01/2012
VI	Lợi thế thương mại	269	800,967,769	843,123,968
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2,155,736,446,582	2,153,059,902,529

STT	NGUỒN VỐN		31/3/2012	01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,454,156,057,012	1,462,994,056,448
I	Nợ ngắn hạn	310	874,348,140,959	916,808,840,078
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	469,331,656,390	505,390,005,417
2	Phải trả cho người bán	312	162,858,772,460	164,773,435,841
3	Người mua trả tiền trước	313	113,467,913,036	117,707,480,772
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	33,544,113,174	36,798,591,245
5	Phải trả người lao động	315	29,611,593,755	42,153,078,668
6	Chi phí phải trả	316	25,854,937,857	10,073,368,237
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	30,158,252,506	23,575,740,820
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

STT	TÀI SẢN	TK	31/3/2012	01/01/2012
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	9,520,901,781	16,337,139,078
II	Nợ dài hạn	330	579,807,916,053	546,185,216,370
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	179,919,620	179,919,620
4	Vay và nợ dài hạn	334	576,920,649,420	543,241,476,893
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	1,166,499,259	1,166,499,259
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,540,847,754	1,597,320,598
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	529,492,713,919	521,414,596,546
I	Vốn chủ sở hữu	410	529,483,421,271	521,396,385,852
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292,500,000,000	292,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21,322,248,169	21,322,248,169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(30,000)	(30,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(39,023,624)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	122,544,153,704	122,318,713,982
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	14,979,027,263	14,866,145,590
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	78,121,356,015	70,411,665,615
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	16,666,120	16,666,120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	9,292,648	18,210,694
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	9,292,648	18,210,694
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	172,087,675,651	168,651,249,535
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,155,736,446,582	2,153,059,902,529

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2012

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	190,566,864,193	99,747,218,139	190,566,864,193	99,747,218,139
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	190,566,864,193	99,747,218,139	190,566,864,193	99,747,218,139
4	Giá vốn hàng bán	11	130,718,337,988	57,799,769,743	130,718,337,988	57,799,769,743
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	59,848,526,205	41,947,448,396	59,848,526,205	41,947,448,396
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	296,729,625	416,723,287	296,729,625	416,723,287
7	Chi phí tài chính	22	32,911,719,300	19,084,622,611	32,911,719,300	19,084,622,611
-	<i>Trong đó lãi vay</i>	23	<i>32,813,302,210</i>	<i>19,081,139,994</i>	<i>32,813,302,210</i>	<i>19,081,139,994</i>
8	Chi phí bán hàng	24	134,000,000	-	134,000,000	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,535,842,790	6,826,571,785	12,535,842,790	6,826,571,785
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	14,563,693,740	16,452,977,287	14,563,693,740	16,452,977,287
11	Thu nhập khác	31	179,661	1,992,758,929	179,661	1,992,758,929
12	Chi phí khác	32	251,908,788	41,415,127	251,908,788	41,415,127
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(251,729,127)	1,951,343,802	(251,729,127)	1,951,343,802
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	306,791,763	225,718,809	306,791,763	225,718,809
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	14,618,756,376	18,630,039,898	14,618,756,376	18,630,039,898
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	2,621,255,762	3,779,664,846	2,621,255,762	3,779,664,846
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	11,997,500,614	14,850,375,052	11,997,500,614	14,850,375,052
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	2,816,504,444	2,878,516,425	2,816,504,444	2,878,516,425
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	9,180,996,170	11,971,858,627	9,180,996,170	11,971,858,627
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	313.9	409.3	314	409.3

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tập đoàn sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	237,606,480,153	268,793,854,778
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-172,884,852,069	-145,037,830,482
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-42,795,217,975	-39,000,359,606
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-33,609,033,967	-26,867,753,978
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-261,173,929	-6,065,589,145
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	25,441,039,966	57,540,262,265
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	-81,078,054,894	-171,085,830,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-67,580,812,715	-61,723,246,416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-12,223,938,000	-8,933,706,731
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	1,526,300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-36,919,299,200
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	10,793,863,038
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-410,885,000	-360,610,000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	800,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296,934,954	317,642,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-11,537,888,046	-33,575,810,873
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191,493,716,854	138,441,981,301
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-194,532,784,540	-89,721,590,484
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3,039,067,686	48,720,390,817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	-82,157,768,447	-46,578,666,472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,936,855,205	88,281,520,024
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	46,779,086,758	41,702,853,552

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát về các Công ty con:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty CP Nậm Mu chiếm 75,90%. Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

*** Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

*** Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,52%

Khái quát về các Công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,55%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- * Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghiệp vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 9 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: V)

1 Tiền	31/3/2012	01/01/2011
- Tiền mặt	25,355,560,469	14,280,301,040
- Tiền gửi Ngân hàng	20,843,526,289	109,066,554,165
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	20,824,489,177	109,041,226,067
+ Tiền gửi Ngoại tệ	19,037,112	25,328,098
Cộng Cộng	46,199,086,758	123,346,855,205
2 Các khoản tương đương tiền	31/3/2012	01/01/2011
Tiền gửi có kỳ hạn	580,000,000	5,590,000,000
Cộng	580,000,000	5,590,000,000

3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	127,552	4,417,318,246	127,552	4,417,318,246
Công ty CP Licogi 16	18,600	370,162,849	18,600	370,162,849
Cty CP phát triển Nhà thủ Đức	10,820	370,203,340	10,820	370,203,340
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	2,000	56,196,000	2,000	56,196,000
Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật	5,000	89,267,000	5,000	89,267,000
Công ty CP KD & PT Bình Dương	14,000	273,836,200	14,000	273,836,200
Công ty CP Sông Đà 5	36,200	2,525,950,000	36,200	2,525,950,000
Công ty CP Sông Đà 6	2,832	55,060,000	2,832	55,060,000
Công ty CP S. Đà 906	38,100	676,642,857	38,100	676,642,857

-	Đầu tư ngắn hạn khác	-	35,000,000,000	-	35,000,000,000
	<i>Công ty CPĐT & Tư vấn</i>	-	25,000,000,000	-	25,000,000,000
	<i>DN VNS</i>				
	<i>Đặng Đình Thắng</i>	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
-	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,888,941,446)	-	(2,888,941,446)
Cộng			127,552		36,528,376,800
				127,552	36,528,376,800

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2012	01/01/2011
- <i>Phải thu người lao động</i>	<i>1,888,687,940</i>	<i>2,073,304,264</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>15,640,749,843</i>	<i>8,591,676,237</i>
Cộng	17,529,437,783	10,664,980,501

5 Hàng tồn kho	31/3/2012	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	32,884,825,297	26,576,980,425
- Công cụ, dụng cụ	405,651,315	310,622,299
- Chi phí SX, KD dở dang	523,763,454,686	460,477,811,583
- Hàng gửi bán	545,166,607	826,037,055
Cộng	557,599,097,905	488,191,451,362

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/3/2012	01/01/2011
Thuế thu nhập thừa	7,277,393,872	8,945,030,166
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	7,252,491,127	8,920,127,421
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	24,902,745	24,902,745

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	385,113,703,336	496,460,118,069	427,176,532,813	4,659,830,536	1,313,410,184,754
- Mua trong năm	-	97,755,455	-	40,354,545	138,110,000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do bàn giao					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	385,113,703,336	496,557,873,524	427,176,532,813	4,700,185,081	1,313,548,294,754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	74,962,669,586	283,274,105,430	338,320,612,680	3,341,021,028	699,898,408,724
- Khấu hao trong năm	3,378,922,299	6,849,362,104	5,902,711,375	139,197,684	16,270,193,462
- Tăng khác					-
- Giảm cho bàn giao					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78,341,591,885	290,123,467,534	344,223,324,055	3,480,218,712	716,168,602,186
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	310,151,033,750	213,186,012,639	88,855,920,133	1,318,809,508	613,511,776,030
- Tại ngày cuối năm	306,772,111,451	206,434,405,990	82,953,208,758	1,219,966,369	597,379,692,568

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	<i>80,000,000</i>	<i>4,692,500,000</i>
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	<i>80,000,000</i>	<i>4,692,500,000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	-	<i>80,000,000</i>	<i>80,000,000</i>
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	-	<i>80,000,000</i>	<i>80,000,000</i>
Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	-	<i>4,612,500,000</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	-	<i>4,612,500,000</i>

9 Chi phí XD CB dở dang

	31/3/2012	01/01/2011
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	<i>29,500,000</i>	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>163,440,000</i>	<i>621,332,000</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>417,135,023,567</i>	<i>375,145,726,736</i>
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30,088,234	30,088,234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,970,520,452	6,970,520,452
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333,553,802	333,553,802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh	268,331,082,957	253,758,000,017
Dự án Thủy điện Nậm An	138,443,670,990	111,027,457,099
Dự án TĐ Nậm Ngần	380,936,527	380,936,527
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	382,634,120	382,634,120

Dự án TĐ Sông chảy 4	2,262,536,485	2,262,536,485
Cộng	417,327,963,567	375,767,058,736

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Giá trị hao mòn lũy kế	15,892,159,508	460,117,851	-	16,352,277,359
Nhà	15,892,159,508	460,117,851	-	16,352,277,359
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	11,714,911,572	-	460,117,851	11,254,793,721
Nhà	11,714,911,572	-	460,117,851	11,254,793,721

11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,554,780	34,687,191,105	2,554,780	34,380,399,342
Công ty CP Sông Đà 909	2,554,780	34,687,191,105	2,554,780	34,380,399,342
Đầu tư dài hạn khác	8,814,067	97,971,928,387	8,871,857	98,441,043,387
Đầu tư cổ phiếu	7,105,567	80,477,837,478	7,083,357	80,066,952,478
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17,060	758,240,000	17,060	758,240,000
Công ty CP Sông Đà 1	245,000	5,784,940,000	245,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56,610	1,353,000,000	56,610	1,353,000,000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	69,137	4,567,272,478	69,137	4,567,272,478
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2,200,250	22,002,500,000	2,200,250	22,002,500,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (1)	22,210	410,885,000	-	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

(1) Trong năm tham ra mua cổ phiếu của Ngân hàng Đ& PT Việt Nam cụ thể:

+ Về số lượng: 22,100
+ Về giá trị 410,885,000

Đầu tư dài hạn khác	1,708,500	17,494,090,909	1,788,500	18,374,090,909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Tham (1)	-	-	80,000	880,000,000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128,000	1,280,000,000	128,000	1,280,000,000

(1): Trong năm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại công ty CP cao su Tân Biên

Tổng cộng	11,368,847	132,659,119,492	11,426,637	132,821,442,729
12 Chi phí trả trước dài hạn			31/3/2012	01/01/2011
Công ty CP Sông Đà 9			19,790,171	29,033,743
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			19,790,171	29,033,743
Công ty CP Sông Đà 901			11,708,333	-
Thiết bị dụng cụ quản lý			11,708,333	-
Công ty CP Sông Đà Tây Đô			5,488,186	9,589,209
Chi phí thành lập doanh nghiệp			5,488,186	9,589,209
Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9			811,395,278	934,400,309
Thiết bị dụng cụ quản lý			431,792,578	504,756,605
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sinco			379,602,700	429,643,704
Cộng			848,381,968	973,023,261
13 Vay và nợ ngắn hạn			31/3/2012	01/01/2011
a. Vay ngắn hạn			434,678,143,792	454,070,279,817
* Công ty CP Sông Đà 9			388,464,160,895	413,516,137,029
Vay ngân hàng			386,025,343,971	411,055,014,137
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô			-	4,746,334,052
Ngân hàng Công Thương Quang Trung			19,834,822,745	45,343,515,668
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			86,003,454,812	93,617,066,687
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà			-	10,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			37,003,448,343	37,522,269,160
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			53,030,908,003	56,638,969,789
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm			59,765,284,293	59,644,405,377
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank			20,335,118,813	20,335,118,813
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			62,273,364,118	49,954,076,747
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình			47,778,942,844	33,253,257,844
Huy động vốn khác			2,438,816,924	2,461,122,892

* Công ty CP Sông Đà 901	26,343,830,626	26,479,504,547
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai	26,341,730,045	26,477,403,966
Huy động vốn cá nhân	2,100,581	2,100,581
* Công ty CP Nậm Mu	1,920,152,271	1,346,152,271
Công ty CK TP Hồ chí Minh	241,808,271	241,808,271
Huy động vốn	1,678,344,000	1,104,344,000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	17,950,000,000	12,728,485,970
Huy động vốn	-	1,400,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	17,950,000,000	8,806,044,922
Ngân hàng Agribank CN Hùng Vương	-	2,522,441,048
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	34,653,512,598	51,319,725,600
* Công ty CP Sông Đà 9	31,760,491,598	41,070,491,598
Ngân hàng Công Thương Hà tây	760,491,598	1,070,491,598
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	20,100,000,000	26,800,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	10,900,000,000	13,200,000,000
* Công ty CP TĐ Nậm Mu	-	6,611,192,002
Ngân hàng NN PTNT Hà Giang	-	6,219,192,002
Ngân hàng phát triển Hà Giang	-	392,000,000
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	2,893,021,000	3,638,042,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	2,372,000,000	2,596,000,000
Ngân hàng NN PTNT Hùng Vương	521,021,000	1,042,042,000

Cộng igr

469,331,656,390 505,390,005,417

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2012	01/01/2011
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	13,049,762,007	18,757,704,147
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17,973,139,928	15,613,058,095
- Thuế Thu nhập cá nhân	904,498,587	541,942,674
- Thuế tài nguyên	1,454,616,839	1,725,790,516
- Các loại thuế khác	162,095,813	160,095,813

Cộng igr

33,544,113,174 36,798,591,245

15 Chi phí phải trả

Công ty Sông Đà 9

	31/3/2012	01/01/2011
Công ty Sông Đà 9	13,947,112,440	3,217,315,722
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2011	75,000,000	75,000,000
- Chi phí phải trả công trình Cửa Đạt (CN 907)	1,839,888,615	1,839,888,615
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107
- Công ty CP Bảo Quân	1,171,421,000	1,171,421,000
-	472,244,622	472,244,622
-	2,012,491,209	-
-	5,918,065,720	-
-	786,425,126	493,479,098
-	400,000,000	-
-	493,465,496	-
-	339,300,000	-
-	307,804,545	-
-	429,315,000	-
-	3,786,674,865	-

Công ty CP Sông Đà 901	1,607,500,375	-
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	6,590,684	38,716,328
Công ty CP TH Nậm mu	6,077,744,493	5,850,744,493
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	-	867,974

Cộng	25,854,937,857	10,073,368,237
-------------	-----------------------	-----------------------

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2012	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,768,936,044	3,126,628,642
- Bảo hiểm xã hội	6,071,340,243	4,980,028,128
- Bảo hiểm y tế	424,131,922	411,082,948
- Bảo hiểm thất nghiệp	225,996,638	172,875,802
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,667,847,659	14,885,125,300

Cộng	30,158,252,506	23,575,740,820
-------------	-----------------------	-----------------------

17 Phải trả dài hạn khác

Ký cược ký quỹ dài hạn	179,919,620	179,919,620
------------------------	-------------	-------------

Cộng	179,919,620	179,919,620
-------------	--------------------	--------------------

18 Vay và nợ dài hạn

	31/3/2012	01/01/2011
a. Vay dài hạn	576,920,649,420	543,241,476,893
- <i>Vay Ngân hàng</i>	576,920,649,420	543,241,476,893
- <i>Công ty CP Sông Đà 9</i>	201,667,531,660	189,562,584,569
<i>Ngân hàng Công Thương Hà tây</i>	3,086,000,000	3,086,000,000
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây</i>	147,591,531,660	135,486,584,569
<i>Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	50,990,000,000	50,990,000,000
- <i>Công ty CPTĐ Nậm Mu</i>	354,748,146,375	333,729,731,712
- <i>Công ty CP Sông Đà 901</i>	7,606,679,385	8,046,868,612
- <i>Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9</i>	12,898,292,000	11,902,292,000
b. Nợ dài hạn	-	-

Cộng	576,920,649,420	543,241,476,893
-------------	------------------------	------------------------

Tập đoàn Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I năm 2012

19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292,500,000,000	21,322,248,169	27,108,881	(30,000)	87,028,501,377	10,895,367,060	82,426,019,032	16,666,120	494,215,880,639
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	35,290,212,605	3,970,778,530	-	-	39,260,991,135
- Lãi trong năm trước	-	-	(39,023,624)	-	-	-	61,113,612,487	-	61,074,588,863
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27,108,881	-	-	-	73,127,965,904	-	73,155,074,785
2. Số dư cuối năm trước	292,500,000,000	21,322,248,169	(39,023,624)	(30,000)	122,318,713,982	14,866,145,590	70,411,665,615	16,666,120	521,396,385,852
3. Số dư đầu năm nay	292,500,000,000	21,322,248,169	(39,023,624)	(30,000)	122,318,713,982	14,866,145,590	70,411,665,615	16,666,120	521,396,385,852
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	225,439,722	112,881,673	-	-	338,321,395
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9,180,996,170	-	9,180,996,170
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(39,023,624)	-	-	-	1,471,305,770	-	1,432,282,146
4. Số dư cuối kỳ	292,500,000,000	21,322,248,169	-	(30,000)	122,544,153,704	14,979,027,263	78,121,356,015	16,666,120	529,483,421,271

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà
- Vốn góp của các cổ đông khác

31/3/2012	01/01/2011
170,772,000,000	170,772,000,000
121,728,000,000	121,728,000,000

Cộng

292,500,000,000	292,500,000,000
------------------------	------------------------

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

3

3

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,625,000,000

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

31/3/2012	01/01/2011
29,250,000	29,250,000
29,250,000	29,250,000
29,250,000	29,250,000
-	-
29,250,000	29,250,000
29,250,000	29,250,000
-	-

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

19.5 Các quỹ doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

31/3/2012	01/01/2011
122,544,153,704	122,318,713,982
14,979,027,263	14,866,145,590

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh*.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng

Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
190,566,864,193	99,747,218,139
24,472,091,842	16,868,375,727
11,154,726,834	14,054,386,524
154,940,045,517	68,824,455,888

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

-

-

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

190,566,864,193

99,747,218,139

4 Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Giá vốn hàng hoá đã bán	9,736,133,951	7,500,266,283
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9,766,572,271	5,521,359,390
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	111,215,631,766	44,778,144,070
Cộng	130,718,337,988	57,799,769,743
5 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	296,729,625	362,903,287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	53,820,000
Cộng	296,729,625	416,723,287
6 Chi phí hoạt động tài chính	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Lãi tiền vay	32,813,302,210	19,081,139,994
Chi phí tài chính khác	98,417,090	3,482,617
Cộng	32,911,719,300	19,084,622,611
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	6,601,804,032	4,059,401,083
Chi phí vật liệu quản lý	857,098,241	348,528,306
Chi phí đồ dùng văn phòng	164,953,649	91,391,253
Chi phí KH TSCĐ	619,772,429	288,652,226
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	42,156,199	42,156,199
Thuế, phí và lệ phí	890,498,656	333,802,359
Chi phí dự phòng	33,515,400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663,880,900	612,272,046
Chi phí bằng tiền khác	2,662,163,284	1,050,368,313
Cộng	12,535,842,790	6,826,571,785
8 Doanh thu khác	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Thu khác	179,661	1,992,758,929
Cộng	179,661	1,992,758,929
9 Chi phí khác	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Phạt chậm nộp	251,908,788	-
Chi khác	-	41,415,127
Cộng	251,908,788	41,415,127
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,621,255,762	3,779,664,846
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,621,255,762	3,779,664,846
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,508,309,466	50,647,689,132
Chi phí nhân công	28,640,054,875	20,275,533,015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,730,311,313	14,445,067,035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,802,841,797	18,144,811,395
Chi phí bằng tiền khác	59,665,944,719	37,654,979,852
Chi phí dự phòng		
Cộng	195,347,462,170	141,168,080,429

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 cổ đông nộp thêm vào phần vốn còn thiếu theo giấy đăng kinh doanh đã đăng ký nên tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty CP Sông Đà 9 vào Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 giảm xuống còn 51,52%.

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,180,996,170	11,971,858,627
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	29,250,000	29,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	409

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Hà nội ngày 05 tháng 5 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Dương Kim Ngọc

Số 86^ACT/TCKT
"V/v: Công bố thông tin quý I Hợp nhất"

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2012

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 9
2. Mã chứng khoán: SD9
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 043.7683.845 Fax: 043.7682.684
5. Người thực hiện công bố thông tin: Dương Kim Ngọc – Chức vụ: Kế toán trưởng
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý I năm 2012 Hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
7. Nội dung giải trình:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2012 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giảm so với lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2011 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cụ thể như sau:

(Dvt: đồng)

Chỉ tiêu	Quý I/2012	Quý I/2011	Chênh lệch quý này so cùng quý năm trước (+ tăng - giảm)
Lợi nhuận Trước thuế	14.618.756.376	18.630.039.898	-4.011.283.522 (-22%)
Lợi nhuận Sau thuế	11.997.500.614	14.850.375.052	-2.852.874.438 (-19%)

Nguyên nhân chính của lợi nhuận sau thuế giảm như trên là do:

- Công ty CP Sông Đà 9 chủ yếu thi công bằng cơ giới, chi phí nhiên liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành, quý I năm 2012 giá nhiên liệu tăng nên giá vốn trong quý I tăng, trong khi giá nhiên liệu trong đầu thu của các công trình không thay đổi dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2012 giảm.
- Mặt khác Quý 1 năm 2011 Công ty có lợi nhuận từ hoạt động thanh lý tài sản nhưng Quý 1 năm 2012 thì không có làm cho lợi nhuận Quý 1 năm 2012 giảm.

Vậy Công ty cổ phần Sông Đà 9 xin kính báo với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: songda9.com

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Dương Kim Ngọc